

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 9 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		42.670.310.936		-1,7		348.741.306.404		16,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		33.927.772.220		-0,5		262.351.113.609		21,8
1	Hàng thủy sản	USD		1.013.772.928		-5,6		8.169.380.026		13,0
2	Hàng rau quả	USD		1.312.777.849		38,0		6.131.323.223		8,7
3	Hạt điều	Tấn	72.448	491.296.163	4,2	3,9	554.759	3.773.160.810	1,6	19,5
4	Cà phê	Tấn	81.099	462.283.325	-3,5	0,5	1.239.715	7.010.973.110	11,7	62,2
5	Chè	Tấn	12.269	21.531.011	-8,4	-13,9	97.226	167.266.700	-9,2	-9,9
6	Hạt tiêu	Tấn	20.405	135.993.856	-4,9	-3,1	186.503	1.265.833.732	-7,1	27,8
7	Gạo	Tấn	466.800	232.383.463	-46,2	-46,8	6.824.598	3.486.041.411	-2,0	-20,0
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	269.954	89.421.847	-18,6	-12,1	3.086.332	947.972.457	60,9	7,8
	- Sắn	Tấn	42.932	9.838.759	-63,2	-63,6	937.312	190.726.281	155,2	99,2
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		110.571.610		-2,0		920.497.555		5,5
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		135.339.214		5,5		1.004.879.079		33,4
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	31.496	11.151.484	-36,7	-45,6	547.471	150.440.554	-66,3	-1,5
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.188.427	117.547.839	-3,1	-3,4	26.334.869	984.703.662	17,0	14,2
13	Than các loại	Tấn	111.376	19.305.085	229,5	254,2	531.315	98.096.647	14,0	-14,8
14	Dầu thô	Tấn	158.442	87.060.461	-18,2	-20,0	1.701.815	980.586.344	-20,6	-32,6
15	Xăng dầu các loại	Tấn	126.706	81.906.669	18,6	13,1	1.040.588	705.057.751	-40,9	-51,1
16	Hóa chất	USD		262.032.776		2,0		2.061.720.227		1,6
17	Sản phẩm hóa chất	USD		238.380.199		-0,6		2.142.134.318		6,7
18	Phân bón các loại	Tấn	161.855	79.184.447	-20,9	-15,3	1.665.309	703.337.970	28,6	32,5
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	189.330	191.974.904	19,4	10,3	1.627.576	1.729.322.454	-11,1	-14,0
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		592.930.804		-7,0		5.495.473.366		13,0
21	Cao su	Tấn	175.520	301.839.423	-19,0	-16,0	1.291.920	2.283.310.826	-1,9	8,9
22	Sản phẩm từ cao su	USD		111.017.587		-8,0		1.059.657.946		19,5
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		342.216.125		-11,9		3.344.252.961		8,6

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		66.354.892		0,1		640.563.856		7,6
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.362.767.861		-6,9		12.496.573.339		6,8
	- Sản phẩm gỗ	USD		939.429.175		-3,2		8.543.251.114		5,9
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		177.750.092		-9,8		1.595.398.249		1,1
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	163.148	355.866.614	-4,4	-6,4	1.428.024	3.187.940.347	3,9	-2,1
28	Hàng dệt, may	USD		3.260.107.611		-15,6		29.743.843.452		8,6
	- Vải các loại	USD		243.062.719		-7,5		2.114.791.198		6,7
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		62.803.625		2,2		565.968.253		-3,7
30	Giày dép các loại	USD		1.707.849.038		-14,4		17.792.211.976		7,4
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		198.789.539		-9,3		1.799.989.733		9,3
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		52.004.119		-1,9		471.130.440		-0,8
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		128.872.294		-4,1		1.041.954.807		20,1
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		58.674.083		15,5		488.426.406		4,4
35	Sắt thép các loại	Tấn	773.495	496.947.170	18,3	14,9	7.898.602	5.173.919.242	-20,7	-28,3
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		408.561.595		-9,1		4.133.233.730		25,9
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		375.547.357		-2,6		3.485.436.329		11,0
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.587.249.742		4,3		77.485.468.217		45,9
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.407.626.655		-5,6		43.592.198.707		4,1
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		842.870.851		1,3		5.862.649.805		-4,6
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.599.964.855		8,1		42.996.871.475		13,5
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		374.439.974		-4,5		3.239.683.227		26,3
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.383.366.330		-6,7		12.775.794.413		13,3
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		302.393.390		2,9		2.654.635.522		10,8
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.063.307.039		-1,5		6.549.296.307		134,6
46	Hàng hóa khác	USD		1.954.277.141		-1,9		16.352.695.443		17,3

Ngày in: 02/10/2025